



2025 年國際專修部 (秋季班)申請入學招生簡章

Application Brochure for International Foundation Program
2025 Academic Year (Fall Semester)
**TUYỂN SINH CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ ĐẠI HỌC QUỐC TẾ
(KHÓA MÙA THU) NĂM HỌC 2025**



上課地點：新竹校區

Classes are held at the Hsinchu Campus. / Địa điểm học tập: cơ sở Tân Trúc .

新生入學第一學期不受理學雜費分期繳費申請

New students are not eligible to apply for installment payment plans of tuition and fees in their first semester. / Không chấp nhận đơn xin phân kỳ đóng học phí tạp phí của tân sinh viên học kỳ I.

中國科技大學招生委員會 編印

聯絡資訊 Contact Information / Liên hệ :

中國科技大學國際專修部

International Foundation Program, China University of Technology

Chương trình Dự bị Quốc tế, Đại học KHKT Trung Quốc

TEL : +886-3-699-1111 ext.1038、1293、2207

E-mail : ifp@cute.edu.tw

FAX : +886-2-2934-0412

Website : <https://intel.cute.edu.tw/>



國際專修部申請入學重要日程

Important Dates for International Foundation Program for Academic Year 2025 (Fall Semester)

LỊCH TRÌNH NHẬP HỌC

項目 Items / Mục	日期 Date / Ngày	
秋季班 (2025 年 9 月入學)	秋季班申請截止日 Application Deadline for 2025 Fall Semester <i>Hạn chót nộp đơn đăng kí khóa mùa thu năm 2025</i>	2025 年 06 月 13 日 June 13, 2025 13-06-2024
Spring Semester (Fall Semester)	秋季班錄取公告及錄取通知 Notification Date of 2025 Fall Semester Admission Result <i>Công bố thông báo tuyển sinh và thông báo nhập học</i>	2025 年 07 月 18 日 July 18, 2025 18-07-2025
Khóa Mùa Thu (Tháng 9 năm 2025 nhập học)	報到與註冊入學 Check-in and registration <i>Đăng ký và ghi danh nhập học</i>	2025 年 09 月 17 日 September 17, 2025 17-09-2025

備註：外國學生來臺就學辦法第 11 條規定：「外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學」。

Note: Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan Article 11: An international student who reports to register at a university before it is already one-third of the way into the first semester of the current academic year shall be registered for the first semester.

Lưu ý: Điều 11 Quy chế du học sinh đến Đài Loan du học Đài Loan quy định: Du học sinh chưa hoàn thành 1/3 thời gian học trong học kỳ đầu tiên của năm học khi đăng ký nhập học sẽ đăng ký học trong học kỳ đó.

★入學相關時程日期如有所變更，本校將另行公告及通知。

If the admission schedule is subject to change, further notice or announcements will be made.

Nếu có thay đổi về lịch tuyển sinh, nhà trường sẽ có thông báo và thông báo riêng.

目錄 Table of Contents/ Mục lục

一、招生系所與名額 Admission Departments and Quotas / <i>Nghành học và chỉ tiêu tuyển sinh</i>	1
二、入學時程 Semester Enrollment / <i>Thời gian nhập học</i>	1
三、修業年限及課程規劃 Duration of Study and Curriculum Planning / <i>Thời hạn khóa học và kế hoạch của khóa học</i>	1
四、申請資格 Eligibility for Application / <i>Tư cách đăng ký</i>	2
五、報名方式 How to Apply / <i>Phương thức đăng ký</i>	6
六、申請應繳交資料 Documents Required for Application/ <i>Các tài liệu cần nộp khi đăng ký</i>	7
七、甄審方式及錄取原則 Admission Review Process and Rules of Admission / <i>Phương thức sàn lọc và nguyên tắc trúng tuyển</i>	8
八、錄取公告 Admissions Posted / <i>Công bố trúng tuyển</i>	9
九、報到註冊 Registration / <i>Đăng ký thủ tục nhập học</i>	9
十、申訴程序 Appeal / <i>Lưu trình khiếu nại</i>	10
十一、學雜費及其他費用 Tuition and Fees / <i>Học phí và tạp phí</i>	10
十二、學雜費減免、獎助學金 Scholarship Guidelines / <i>Chương trình miễn giảm học phí tạp phí và học bổng</i>	12
十三、學雜費退費基準 Tuition Fee Refund Standards / <i>Tiêu chuẩn hoàn trả học phí tạp phí</i>	12
十四、其他注意事項 The other Important Matters / <i>Các vấn đề khác cần lưu ý</i>	13
附表 1：中國科技大學國際專修部申請入學繳交資料紀錄表.....	15
Attachment 1: China University of Technology Check List for Application Materials <i>Phụ lục 1: Bảng ghi thống kê dữ liệu thông tin hồ sơ đăng ký chương trình dự bị Đại học Quốc Tế</i>	
附表 2：中國科技大學國際專修部入學申請表	16
Attachment 2: China University of Technology Application Form for Admission <i>Phụ lục 2: Đơn đăng ký nhập học chương trình dự bị Đại học Quốc Tế</i>	
附表 3：國際專修部入學具結書	21
Attachment 3: Declaration for International Foundation Program <i>Phụ lục 3: Bản cam kết nhập học chương trình dự bị Đại học Quốc Tế</i>	
附表 4：國際專修部學生重要權利義務通知書	25
Attachment 4: Notice of Rights and Obligations for students <i>Phụ lục 4: Thông báo về quyền và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên chương trình dự bị Đại học Quốc Tế</i>	
附表 5：未達語言標準自動退學切結書	28
Attachment 5: Declaration Form for Mandatory Withdrawal due to Failure to meet language standards <i>Phụ lục 5: Mẫu cam kết buộc thôi học nếu không đạt tiêu chuẩn kì thi năng lực ngôn ngữ</i>	
附表 6：自傳及讀書計畫	29
Attachment 6: Autobiography and Study Plan <i>Phụ lục 6: Kế hoạch học tập</i>	
附表 7：國際專修部文件驗證補繳切結書	30
Attachment 7: Affidavit for Presentation of Admission Documents <i>Phụ lục 7: Mẫu cam kết bù nộp hồ sơ đã được xác thực.</i>	
附表 8：國際專修部申請入學申訴申請表.....	31
Attachment 8: Appeal Form International Foundation Program <i>Phụ lục 8: Đơn đăng kí khiếu nại chương trình dự bị Đại học Quốc Tế</i>	

一、招生系所與名額 Admission Departments and Quotas / *Nghành học kèm chỉ tiêu tuyển sinh*

修讀學位 Degree <i>Chương trình học</i>	招生系所 Department <i>Nghành học</i>	授課語言 Language used in class <i>Ngôn ngữ giảng dạy</i>	招生名額 Admission Quotas <i>Chỉ tiêu tuyển sinh</i>
1 年華語先修課程 + 4 年學士學位課程 (畢業 128 學分) (新竹校區) 1 year of Chinese preparatory program and 4 years of Bachelor's degree program (Graduation 128 credits) (Hsinchu Campus) <i>1 năm học tiếng Trung</i> + <i>4 năm chương trình học vị</i> (<i>Tốt nghiệp 128 học phần</i>) (cơ sở Tân Trúc)	行銷與流通管理系 Department of Marketing and Logistics <i>Khoa Quản lý Tiếp thị và Phân phối</i>	中文授課 Chinese-taught Program <i>Tiếng Trung</i>	100 位 100 positions <i>100 Sinh viên</i>
	觀光與休閒事業管理系 Department of Tourism and Leisure Management <i>Khoa Quản lý Kinh doanh Du lịch và Giải trí</i>		
	資訊管理系 Department of Information Management <i>Khoa quản lý Thông tin</i>		
	資訊工程系 Department of Computer Science and Information Engineering <i>Khoa Kỹ thuật Thông tin</i>		

說明：學生報名人數達 20 人(含)以上方開班。

Note: The class will only start when the number of student applications exceeds 20 (inclusive).

Giải thích : Chỉ mở lớp khi số lượng học sinh đăng ký báo danh trên 20 người (bao gồm).

二、入學時程 Semester Enrollment/ *Thời gian nhập học*

入學時程：秋季班(9 月入學)、春季班(2 月入學)，每學年包含 2 個學期。

An academic year consists of two semesters: The first semester (Fall) begins around in the middle of September ending in the middle of January, and the second semester (Spring) begins around in the middle of February ending in the end of June.

Thời gian nhập học : Kỳ mùa thu (tháng 9 nhập học), Kỳ mùa xuân (tháng 2 nhập học), mỗi năm học gồm hai kỳ học.

三、修業年限及課程規劃 Duration of Study and Curriculum Planning / *Thời gian học và kế hoạch khóa học*

學年 Academic year / <i>Năm học</i>	課程 Courses / <i>Khóa học</i>	修業規定 Program requirements / <i>Quy định học</i>
第 1 年 the 1 st academic year <i>Năm thứ nhất</i>	華語先修課程至少 720 小時 Chinese Preparatory program, at least 720 hours in the 1st academic year. <i>Khóa Tiếng Trung ít nhất 720 giờ</i>	修業期間須通過華語文能力測驗 (TOCFL)A2 基礎級 Required to pass TOCFL A2 level during the first academic year. <i>Bắt buộc thi đỗ TOCFL A2 cuộc thi năng lực Hoa Ngữ sau khi hoàn thành khóa học Tiếng Trung này.</i>
第 2~5 年 the 2 nd to 5 th academic year <i>Năm thứ 2 – năm thứ 5</i>	學士班學位課程 Courses for a Bachelor's degree program. <i>Hoàn thành các môn trong ngành học của chương trình Đại Học.</i>	第 2 年修業期間應達華語文能力測驗 (TOCFL) B1 進階級 Should achieve to pass TOCFL B1 level during the 2nd academic year. <i>Thi đỗ TOCFL B1 năng lực Hoa Ngữ sau khi hoàn thành năm học thứ hai.</i>

說明 Note / Chú ý :

※錄取國際專修部學位先修生於第一年限修讀華語課程，學期間每週 20 小時，全學年共修讀 720 小時，第一年修業期滿前應達華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級A2 標準後，轉入原錄取之學系自大一起修習，並於升大二前應達到華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗進階級B1 標準。

Students who are admitted to the International Foundation Program need to take Chinese Courses for the 1st year (20 hours per week for two semesters, which is 720 Learning Hours in total). Students need to reach at least A2 level of TOCFL within the 1st year and then bridge to the department you applied for and reach at least B1 level of TOCFL before being sophomore.

Sau khi nhập học chương trình dự bị Đại học Quốc Tế, năm thứ nhất sẽ ưu tiên học tiếng Trung, mỗi kỳ 1 tuần/20 tiếng, tổng thời gian học tiếng Trung năm thứ nhất là 720 giờ; sau khi hoàn thành hết khóa học năm thứ 1 sinh viên phải thi đỗ TOCFL A2 mới đủ điều kiện đăng kí nhập học chương trình đại học; cũng như sau khi hoàn thành khóa học năm thứ 2 sinh viên cần thi đỗ TOCFL B1 để đủ điều kiện tiếp tục các năm học sau.

※華語先修期間未能考取華語文能力測驗(TOCFL)基礎級A2 標準者，將依辦法退學處分。

If the students cannot reach A2 level of TOCFL within one year, the students will be expelled from school.

Nếu sinh viên không thi đỗ TOCFL A2 kì thi Năng lực Hoa Ngữ sau khi kết thúc khóa học tiếng Trung năm thứ 1 thì buộc phải thôi học về nước.

※華語先修期間不得轉系或轉學。

Transferring to different academic departments or schools is NOT allowed during the 1st year in the International Foundation Program.

Trong thời gian học Tiếng Trung năm thứ 1 không được phép chuyển ngành học và chuyển trường.

※學生於正式修讀學士班課程一年後，方得於製造業、營造業、農業及長期照顧、服務業及電子商務業等相關系所申請轉系或轉學。

After one year of formal study in the Bachelor program, students are allowed to apply for a transfer to academic departments in manufacturing, construction, agriculture, long-term care, service and e-commerce within the university or other universities.

Sinh viên có thể nộp đơn xin chuyển khoa hoặc trường trong các ngành sản xuất, xây dựng, nông nghiệp- chăm sóc dài hạn, dịch vụ và thương mại điện tử sau một năm học các khóa học cử nhân chính quy của chương trình Đại học.

四、申請資格 Eligibility for Application / Tư cách đăng ký

(一) 入學身分 Admission Eligibility / Nhập học

申請至本校就讀之外國學生，其應備文件及相關規定應以中華民國教育部網站公布之最新『外國學生來臺就學辦法』之規定為準，若有修改，以教育部為主。

All required documents and regulations of application are based on MOE Regulations that Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan.

Đối với sinh viên nước ngoài đăng ký học tại trường của chúng tôi, các tài liệu bắt buộc và các quy định liên quan phải dựa trên "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" mới nhất được công bố trên trang web của Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc, nếu có thay đổi, sẽ ưu tiên dựa vào nội quy Bộ Giáo dục là chính.

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依簡章規定申請入學。

Applicants with foreign nationality who have never possessed R.O.C. nationality and do not qualify as overseas Chinese students at the time of application are eligible to apply for admission according to the regulations stipulated in this brochure.

Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và không có bằng cấp Hoa kiều tại thời điểm nộp đơn có thể đăng ký nhập học theo quy định.

2. 具外國國籍並符合下列規定，於申請時並已連續居留海外 6 年以上者，也得依簡章規定申請入學：

An individual of foreign nationality, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply under follow regulations:

Những người có quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các yêu cầu sau và đã cư trú ở nước ngoài liên tục trên 6 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ cũng có thể đăng ký xét tuyển theo quy định:

- (1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

A person who at the time of their application also holds dual R.O.C. nationality shall have never had household registration in Taiwan.

Những người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn phải chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan ngay từ đầu.

- (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿 8 年。

A person who before the time of their application also held dual R.O.C. nationality but no longer does at the time of their application shall have renounced their R.O.C. nationality with the approval of the Ministry of the Interior on a date at least eight full years before making their application.

Đối với những người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn nhưng không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, phải là 8 năm kể từ ngày Bộ Nội vụ phê duyệt mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tính đến thời điểm nộp đơn.

- (3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

The persons referred to in the preceding two subparagraphs must have never previously undertaken studies in Taiwan as an overseas Chinese student nor have accepted a placement by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the current academic year.

Không ai trong số những người nộp đơn trong hai điều trên đã học ở Đài Loan với tư cách là sinh viên nước ngoài và chưa được Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài phân bổ trong năm học hiện tại.

3. 依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

A foreign national who was selected by a foreign government, organization, or school to study in Taiwan in accordance with the Education Cooperation Framework Agreement, and

who has never had household registration in Taiwan may be given exemption from the restrictions set out in the preceding two paragraphs if the competent education administrative authority gives approval.

Công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài giới thiệu đến Đài Loan học tập theo thỏa thuận hợp tác giáo dục và chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan có thể không bị hạn chế ở hai điều trên nếu có sự chấp thuận của cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền.

4. 第二項所定 6 年、8 年，以擬入學當學期起始日期(2 月 1 日或 8 月 1 日)為終日計算之。

The periods of six years and eight years stipulated in Paragraph 2 shall be calculated using the starting date of the semester (February 1, or August 1) as the end date of the period.

6 năm và 8 năm quy định tại Đoạn 2 được tính dựa trên ngày bắt đầu học kỳ mà sinh viên dự định đăng ký (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

5. 第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The term “overseas” used in Paragraph 2 refers to countries or regions other than the Mainland Area, Hong Kong, and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an international student has stayed in Taiwan for no more than a total of 120 days in each calendar year. When calculating the number of consecutive years spent overseas, if the initial or final year of the period is not a complete calendar year, any time spent in Taiwan in the initial or final year must not exceed 120 days. However, time that a person has spent in Taiwan is not subject to this restriction and it is not counted when calculating how long they were in Taiwan in a particular year if the person has documentary proof that they:

Thuật ngữ "ngoài nước" được sử dụng trong Đoạn 2 đề cập đến các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác ngoài Đại lục, Hồng Kông và Macau; thuật ngữ "cư trú liên tục ở nước ngoài" có nghĩa là sinh viên quốc tế đã ở lại Đài Loan không quá tổng cộng 120 ngày trong mỗi năm dương lịch. Khi tính số năm liên tiếp ở nước ngoài, nếu năm bắt đầu hoặc kết thúc của giai đoạn không phải là một năm dương lịch đầy đủ, bất kỳ thời gian nào ở lại Đài Loan trong năm đầu hoặc cuối cũng không được vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, thời gian mà một người đã ở lại Đài Loan không nằm trong hạn chế này và không được tính vào khi tính toán thời gian họ ở lại Đài Loan trong một năm cụ thể nếu người đó có chứng từ chứng minh điều đó :

- (1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attended an overseas youth training course organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or a technical professional training program accredited by the Ministry of Education.

Đăng ký tham gia các lớp đào tạo kỹ thuật cho thanh niên ở nước ngoài do Cục Hoa kiều tổ chức hoặc các lớp đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận.

- (2) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿 2 年。

Spent a total period of less than two years undertaking Chinese language classes at a Chinese language center at a university or tertiary college which has Ministry of

Education approval to recruit students overseas.

Học tại các trung tâm dạy tiếng Trung của các trường đại học, cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt tuyển sinh người nước ngoài với thời gian tổng cộng dưới 2 năm.

- (3) 交換學生，其交換期間合計未滿 2 年。

Spent a total period of less than two years in Taiwan as an exchange student.

Trao đổi sinh viên có tổng thời gian trao đổi dưới 2 năm.

- (4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿 2 年。

Spent a total period of less than two years undertaking an internship that they came to Taiwan to undertake with the approval of the designated central competent authority.

Những người đến Đài Loan thực tập với sự cho phép của cơ quan trung ương phụ trách ngành liên quan và tổng thời gian thực tập dưới 2 năm.

6. 具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於外國學生來臺就學辦法中華民國 100 年 2 月 1 日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學本校，不受第二項規定之限制。

A person who held both foreign and R.O.C. nationalities and applied for annulment of their R.O.C. nationality before the date of effect of the February 1, 2011 amendment to these Regulations may apply for admission as an international student in accordance with the provisions in place before the amendment and is not subject to the restrictions set out in Paragraph 2.

Những người có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đã nộp đơn xin mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi sửa đổi và thực thi Quy định dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập tại Đài Loan vào ngày 01 tháng 02 năm 2011, có thể đăng ký nhập học vào trường của chúng tôi theo quy định ban đầu và sẽ không được miễn trừ các hạn chế quy định tại điều 2.

7. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿 6 年以上者，得依簡章規定申請入學。

An applicant holding foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macau, has never been registered as part of a household in Taiwan and, at the time of application, has continuously resided in Hong Kong, Macau, or another foreign country (overseas) for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Những người có quốc tịch nước ngoài, thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan và đã cư trú tại Hồng Kông, Macao hoặc nước ngoài hơn 6 năm liên tục tại thời điểm nộp đơn, có thể đăng ký xét tuyển theo quy định.

8. 曾為大陸地區人民且具外國國籍，且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依簡章規定申請入學。

An applicant who is a former citizen of Mainland China, currently holds a foreign nationality, has never been registered as part of a household in Taiwan and, at the time of application, has continuously resided overseas for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Những người là công dân Trung Quốc đại lục và có quốc tịch nước ngoài, chưa từng đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan và đã sống ở nước ngoài hơn sáu năm liên tục tại thời điểm nộp đơn, có thể đăng ký nhập học theo quy định quy định.

(二) 學歷資格 Education Qualification / *Trình độ học vấn*

1. 外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者。申請學士班者須具國外高中畢業或以上學歷。

Foreign students with a foreign high school diploma or above are eligible to apply for four-year bachelor's degree programs.

Sinh viên nước ngoài phải là người tốt nghiệp trung học phổ thông, đại học hoặc cao đẳng độc lập được Bộ Giáo dục công nhận. Người đăng ký chương trình cử nhân phải có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên.

2. 符合教育部「入學大學同等學力認定標準」之同等學力資格者。

Applicants meeting the Ministry of Education's "Standards for Recognition of Equivalent Educational Levels for University Admission" are eligible.

Người đạt trình độ học vấn tương đương theo "Tiêu chuẩn trình độ học vấn bình đẳng để xét tuyển vào đại học" của Bộ Giáo dục.

3. 英國制畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港澳門地區同級同類學校畢業者，應在規定之修業年限內增加其應修之畢業學分數 12 學分。

Those who have graduated from Form 5 System (High school of 5 years British system) or Hong Kong and Macau with a graduation grade equivalent to the second grade of a domestic high school shall increase the number of credits required for graduation by 12 credits within the prescribed duration of study.

Những người đã tốt nghiệp từ hệ thống Form 5 (hệ thống trung học 5 năm theo hệ thống Anh) hoặc từ Hong Kong và Macau với điểm tốt nghiệp tương đương với điểm trung bình của một trường trung học nội địa sẽ phải tăng số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp thêm 12 tín chỉ trong khoảng thời gian học tập quy định.

五、報名方式 How to Apply / *Phương thức đăng ký*

◆線上申請網址

Applications can be submitted online

Đơn đăng ký online.

線上申請與繳交資料

Apply online and submit the required documents

https://rec.cute.edu.tw/EnrollmentSingup/RecruitStudentsSystem_StdIndex_01.aspx

Đăng kí Online và link nộp hồ sơ



線上申請

Đăng kí Online

◆資料繳交方式 Documents to be submitted via / *Phương thức nộp hồ sơ:*

➤ 請將資料掃描，寄至電子信箱：ifp@cute.edu.tw

Scan and e-mail the documents to ifp@cute.edu.tw

Scan tất cả các hồ sơ gửi vào email: ifp@cute.edu.tw

➤ 郵寄：以紙本掛號方式寄送

by sending a registered mail to the following address:

Gửi hồ sơ qua bưu điện về địa chỉ của trường:

地址：中國科技大學 國際專修部 收

303-01 新竹縣湖口鄉中山路三段 530 號

電話：+886-3-699-1111 ext. 1038、1293、2207

Address: No. 530, Sec. 3, Zhongshan Rd., Hukou Township, Hsinchu County
303-01, Taiwan (R.O.C.)

Office for International Foundation Program,
China University of Technology

Tel: +886-3-699-1111 ext. 1038、1293、2207

六、申請應繳交資料 Documents Required for Application / Các tài liệu cần nộp khi đăng ký

- (一) 照片最近 6 個月內脫帽半身正面之彩色大頭照，限JPG檔，錄取後將作為學生證照片之使用。

Photograph in color and less than 6 months old, showing a close-up shot of the head and shoulders, and without wearing a hat. Please upload in JPG format.

Ảnh 4x6 rõ mặt nền trắng, không đội mũ chụp trong 6 tháng gần nhất, lưu thành file ảnh JPG, sẽ được lưu giữ và sử dụng trong quá trình làm thẻ sinh viên và đăng kí các thủ tục liên quan.

- (二) 附表 1：繳交資料紀錄表

Attachment 1: Check List for Application Materials

Nộp biểu mẫu ghi thống kê dữ liệu đã nộp.

- (三) 附表 2：入學申請表

Attachment 2: Application Form for Admission

Đơn đăng ký nhập học.

- (四) 護照影本或其他國籍證明文件

A copy of passport or other equivalent verification as proof of nationality.

Bản sao Hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân

- (五) 高中成績單與畢業證書經我國駐外使館、代表處、辦事處、或其他經外交部授權機構(以下簡稱駐外館處)驗證之外國學校最高學歷證明文件及成績單(中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本)。

Transcripts and Graduation Certificates Proof of highest academic qualification and transcripts from overseas schools (notarized copy translated into English or Chinese is necessary if the original document is not in English or Chinese) authenticated by R.O.C. embassies, representative, consulates, or other missions authorized by the Ministry of Foreign Affairs, Taiwan.

Học bạ cấp 3 và giấy chứng nhận tốt nghiệp đã qua xác nhận của Đại Sứ quán Đài Loan tại Việt Nam, văn phòng đại diện, văn phòng hoặc các tổ chức khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền (văn phòng đại sứ quán nước ngoài) ; bằng tốt nghiệp cấp 3 và bảng điểm phải dịch thuật công chứng sang tiếng Trung hoặc Anh .

- (六) 附表 3：國際專修部入學具結書

Attachment 3: Declaration for International Foundation Program

Bản cam kết nhập học hệ Dự bị Đại học Quốc tế

- (七) 附表 4：國際專修部學生重要權利義務通知書

Attachment 4: Notice of Rights and Obligations for students for International Foundation Program

Thông báo về quyền và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên hệ Dự bị Đại học Quốc Tế.

- (八) 附表 5：未達語言標準自動退學切結書

Attachment 5: Declaration Form for Mandatory Withdrawal due to Failure to meet language standards

Mẫu cam kết buộc thôi học nếu không đạt tiêu chuẩn kì thi năng lực ngôn ngữ.

(九) 附表：自傳及讀書計畫

Attachment 5: Autobiography and Study Plan

Bản kế hoạch học tập.

(十) 財力證明：申請人須出具由銀行開立足夠在臺就學之銀行帳戶存款證明(USD 3,500 美元以上或NTD 110,000 臺幣以上)或政府、本校或民間機構提供獎助學金之證明。財力證明不得採用代辦、公司行號或個人開立證明。

Proof of financial resources: Applicants must provide proof of bank account deposit sufficient to study in Taiwan (more than USD 3,500 or more than NTD 110,000) or proof of scholarships and bursaries provided by the government, the CUTE or private organizations. Proof of financial resources should not be issued by an agency, company or individual.

Chứng minh tài chính: Ứng viên phải cung cấp bằng chứng về số tiền gửi tài khoản ngân hàng đủ để học tập tại Đài Loan (3.500 USD trở lên hoặc 110.000 NTD) hoặc bằng chứng về học bổng và trợ cấp do chính phủ, trường học hoặc các tổ chức tư nhân cung cấp. Giấy tờ chứng minh nguồn tài chính không được cấp bởi cơ quan, công ty, cá nhân.

七、甄審方式及錄取原則 Admission Review Process and Rules of Admission / *Phương thức sàng lọc và nguyên tắc tuyển sinh*

(一) 甄審方式 Admission Review Process / *Phương thức sàng lọc*

1. 以書面資料審查及面試為主

The review is through written materials and interview.

Chủ yếu dựa trên việc xem xét hồ sơ bằng văn bản và phỏng vấn.

2. 成績採計項目及評分：書面資料審查 50 分、面試 50 分，總分為 100 分

Grading items and criteria: the written materials score of 50 points and the interview score of 50 points with a total score of 100 points.

Đánh giá điểm : 50 điểm cho phần hồ sơ, 50 điểm cho phần phỏng vấn, tổng điểm là 100 điểm.

(二) 錄取原則 Rules of Admission / *Nguyên tắc tuyển sinh*

1. 招生委員會訂定錄取標準。

The admission committee establishes the admission criteria.

Hội đồng tuyển sinh đưa ra tiêu chí xét tuyển.

2. 同分參酌比序：考生成績相同時，以面試成績高分者優先錄取。

In cases where candidates have the same overall score, preference will be given to those with higher interview scores.

Ưu tiên ứng viên có điểm bằng nhau: Nếu ứng viên có điểm bằng nhau thì ứng viên có điểm cao hơn trong buổi phỏng vấn sẽ được nhận trước.

3. 來臺工作經驗：具來臺工作經驗者不予錄取。

Work experience in Taiwan: Applicants with work experiences in Taiwan will not be admitted.

Đã từng làm việc tại Đài Loan: Ứng viên có đã từng làm việc tại Đài Loan sẽ không được trúng tuyển.

八、錄取公告 Admissions Posted / Công bố trúng tuyển

(一) 核發入學通知書：另以電子郵件方式通知，惟考生應自行查看本校國際專修部官網放榜訊息，不得以未接獲通知之理由要求保留入學資格或辦理報到。

Acceptance letter: After the admissions posted, CUTe will notify admitted students and issue acceptance letters by e-mail. Applicants should check the result from CUTe's admission website on their own. The admission offer won't be kept for any reasons not receiving notice from CUTe.

Phát giấy thông báo nhập học: thông báo trúng tuyển sẽ được gửi qua thư, sau đó thí sinh tự kiểm tra thông tin trên trang web chính thức của Chương trình Dự bị Đại học Quốc tế tại trường, không được yêu cầu bảo lưu điều kiện nhập học hoặc đăng ký vì lý do không nhận được thông báo.

(二) 入學通知書並不保證取得簽證，簽證須由我國外交部領事事務局或駐外館處核給。

The acceptance letter does not guarantee visa issuance. Visas are approved by the Ministry of Foreign Affairs.

Thông báo nhập học không đảm bảo cấp thị thực visa và thị thực visa phải được Cục Lãnh sự của Bộ Ngoại giao nước tôi hoặc Đại sứ quán nước ngoài chấp thuận.

九、報到註冊 Registration / Đăng kí nhập học

(一) 國際專修部錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書及成績單(須經臺灣駐外單位或代表處驗證蓋章)，始得註冊入學。逾期未報到註冊者，取消入學資格。

Admitted student of International Foundation Program should arrive at the Hsinchu campus for registration prior to the date specified on the admission document. Passport and copies of diploma and transcripts, officially verified/sealed by the Taiwan Overseas Mission in the country where the documents were originally issued, should be presented. Admission is subject to cancellation if students fail to meet the registration.

Sinh viên trúng tuyển Chương trình Dự bị Đại học Quốc tế phải làm thủ tục đăng ký theo quy định của thông báo nhập học, nộp hộ chiếu, bằng tốt nghiệp và bằng điểm (phải được xác nhận và đóng dấu bởi các đơn vị hoặc văn phòng đại diện của Đài Loan ở nước ngoài). Những người quá hạn đăng ký sẽ bị hủy tư cách nhập học.

(二) 經錄取之外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。

Any foreign student admitted to CUTe arriving on campus before one-third of the first semester of the academic year has passed shall be considered enrolled for that semester. Arrival on campus after one-third of the first semester of the academic year has passed shall be considered for enrollment for the second semester.

Thời điểm sinh viên nước ngoài đã trúng tuyển đăng ký nhập học, nếu kỳ học chưa diễn ra quá 1/3 thời gian học kỳ 1, sinh viên có thể nhập học học kỳ hiện tại; Nếu kỳ học đã diễn ra

quá 1/3 thời gian học kỳ 1 thì sinh viên phải nhập học học kỳ 2 hoặc năm học tiếp theo.

- (三) 所繳入學相關證明文件，如有偽造、假借、冒用、塗改等情事，一經查明，取消其錄取資格、不准註冊；註冊入學後發現者，取消入學資格；已入學者開除學籍；畢業者，追繳已發之畢業證書。以上情節皆專案報教育部備查，本校並得送請司法機關追究其法律責任。

Applicants who have used false documents will have their admissions immediately canceled and will be deprived of their student status as students of CUTe. If a violation is discovered after graduation, the degree will be canceled and any certificates will be destroyed.

Nếu phát hiện các giấy tờ đăng ký nhập học liên quan có giả mạo, sai lệch, gian lận, bị thay đổi, v.v sẽ bị hủy tư cách nhập học và không được phép đăng ký lại; đối với sinh viên đã đăng kí, nếu bị phát hiện sẽ hủy tư cách nhập học; đối với sinh viên đã nhập học, nếu bị phát hiện sẽ hủy tư cách sinh viên và trục xuất khỏi trường; sẽ thu hồi lại bằng chứng nhận tốt nghiệp đối với sinh viên đã tốt nghiệp. Các trường hợp trên trường sẽ báo cáo lên Bộ Giáo Dục kiểm tra và có thể gửi cho cơ quan tư pháp sẽ bị truy cứu các trách nhiệm pháp lý liên quan.

十、申訴程序 Appeal / Thủ tục khiếu nại

申請人對於招生事宜認為有損益其權益情形時，應於錄取公告後一週內提出，以書面具名向本校國際專修部提出申訴，逾期不受理。

Applicants who believe that the admissions matters will effects their rights may submit an appeal application to Office of the International Foundation Program within one week after the admission results.

Nếu người nộp đơn cho rằng các vấn đề tuyển sinh có sai sót gây tổn hại đến quyền và lợi ích của mình, có thể nên gửi đơn khiếu nại đến Khoa Chuyên ban Quốc tế của trường trong vòng một tuần sau khi có thông báo nhập học, nếu quá thời hạn khiếu nại sẽ không được chấp nhận.

十一、學雜費及其他費用 Tuition and Fees / Học phí và tạp phí

- (一) 學雜費減免：華語先修課程第一學年(兩學期)提供學費全免優惠，僅支付每學期雜費13,745元，無任何條件限制。

Chinese Preparatory Program (1st ~ 2nd Semester) full tuition fee waiver, the miscellaneous fee for the per semester are NTD \$13,745 and no any restrictions.

Miễn học phí tạp phí: Năm học thứ 1 (2 học kỳ) của Khóa dự bị tiếng Trung sẽ được miễn toàn bộ học phí. Chỉ nộp 13,745 Đài tệ các khoản tạp phí mỗi học kỳ sẽ được thanh toán mà không có bất kỳ điều kiện nào.

- (二) 獎助學金：學士學位課程根據「中國科技大學境外學生獎助學金作業要點」，進入大一的第二學年(兩學期)，提供每學期獎助學金學雜費半免，無任何條件限制，大二至大四的每學期，則依據獎助學金辦法申請。

Bachelor's degree program (1st ~ 2nd Semester of Bachelor degree program) tuition waiver scholarship per semester is 50% and no any restrictions. For 3rd to 8th semester of bachelor degree program, student could apply for scholarship based on new scholarship regulations.

Học bổng: Theo "Học bổng và điểm cấp cho sinh viên nước ngoài của Đại học KHKT Trung Quốc", cung cấp học bổng giảm một nửa học phí tạp phí cho đại học năm 1 (2 học kỳ), không có bất kỳ hạn chế nào. Từ năm học thứ 2 đến năm học thứ 4, sinh viên nộp đơn đăng ký xin học bổng theo quy định của nhà trường.

※所有費用以“新臺幣(NTD)”為準。The estimated numbers listed below are “NTD” *Tất cả các chi phí điều quy ra Đài tệ.*

招生系所 Admission Departments / Ngành học :

D M L	: 行銷與流通管理系	Department of Marketing and Logistics	<i>Khoa Quản lý Tiếp thị và Phân phối</i>
D TLM	: 觀光與休閒事業管理系	Department of Tourism and Leisure Management	<i>Khoa Quản lý Kinh doanh Du lịch và Giải trí</i>
D I M	: 資訊管理系	Department of Information Management	<i>Khoa quản lý Thông tin</i>
DCSIE	: 資訊工程系	Department of Computer Science and Information Engineering	<i>Khoa Kỹ thuật Thông tin</i>

項目 Items Hạng mục 每學期 Per Semester Mỗi học kỳ	第 1 年華語先修課程 1 st year of Chinese Preparatory Program Năm thứ 1 khóa Tiếng Trung		4 年學士學位課程 4 years of Bachelor's degree program Chương trình Cử nhân Đại học 4 năm								
			第 1 學年 1 st Academic year Năm 1		第 2 學年 2 nd Academic year Năm 2		第 3 學年 3 rd Academic year Năm 3		第 4 學年 4 th Academic year Năm 4		
	第 1 學期 1 st Semester Học kỳ 1	第 2 學期 2 nd Semester Học kỳ 2	第 1 學期 1 st Semester Học kỳ 1	第 2 學期 2 nd Semester Học kỳ 2	第 3 學期 3 rd Semester Học kỳ 3	第 4 學期 4 th Semester Học kỳ 4	第 5 學期 5 th Semester Học kỳ 5	第 6 學期 6 th Semester Học kỳ 6	第 7 學期 7 th Semester Học kỳ 7	第 8 學期 8 th Semester Học kỳ 8	
學雜費 Tuition Fees Học phí tạp phí	\$13,745	\$13,745	DML	DML	DML	DML	DML	DML	DML	DML	
			\$22,512	\$22,512	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	
			DTLM	DTLM	DTLM	DTLM	DTLM	DTLM	DTLM	DTLM	DTLM
			\$22,512	\$22,512	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025
DIM	\$22,512	\$22,512	DIM	DIM	DIM	DIM	DIM	DIM	DIM	DIM	
			\$22,512	\$22,512	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025
DCSIE	\$25,829	\$25,829	DCSIE	DCSIE	DCSIE	DCSIE	DCSIE	DCSIE	DCSIE	DCSIE	
			\$25,829	\$25,829	\$51,658	\$51,658	\$51,658	\$51,658	\$51,658	\$51,658	\$51,658
住宿費 Dormitory Phí kí túc xá	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	
電腦及網路 通訊使用費 Computer Lab and Internet Usage Fee Phí mạng và sử dụng máy tính	\$200	\$200	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	
醫療/健保費 Insurance fee Chi trả/Bảo hiểm y tế	\$3,200	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	
平安保險費 Student insurance Phí bảo hiểm bình an	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	

備註 Remarks / Chú thích :

※各項費用每學年度均可能調整，每學期應繳費用以當學年度實際公告為準，僅供參考。

The fees in this table of fees may be adjusted every academic year. The fees payable in each semester must be subject to the actual announcement of the academic year. The fees in this table are for reference only.

Các khoản phí khác nhau có thể được điều chỉnh mỗi năm học. Các khoản phí phải trả cho mỗi học kỳ tùy thuộc vào thông báo thực tế của năm học và chỉ mang tính chất tham khảo.

※住宿費用不含寒暑假、電費另計。

The accommodation fees are exclusive of utilities (electricity bills), and do NOT include housing over winter and summer breaks.

Phí kí túc xá không bao gồm kỳ nghỉ tết và kỳ nghỉ hè, tiền điện sẽ được tính riêng.

※寒暑假校內住宿費每月 NTD2,500 元及保證金 2,500 元、不含電費。

The on-campus accommodation fee during winter and summer breaks is NTD 2,500 per month, security deposit NTD 2,500 and is exclusive of the electricity bill.

Phí ký túc xá áp dụng cho kỳ nghỉ đông và hè là 2500 Đài tệ/1 tháng kèm tiền đặt cọc 2500 Đài tệ, không bao gồm tiền điện.

※國際學生於註冊時，應檢附於國外投保自入境當日起至少六個月，並經駐外館處認證且得於臺灣使用之健康保險；無法提出者，一律投保醫療保險。

International students should purchase their own health insurance (for the first six months of their stay in Taiwan). Overseas insurance should be certified by a Taiwan overseas representative office in the student's home country or the nearest Taiwan overseas representative office. If it cannot be filed, all students will be compulsory for medical insurance.

Khi đăng ký, sinh viên quốc tế phải đính kèm hợp đồng bảo hiểm y tế đã mua ở nước ngoài trong ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh, đã được văn phòng đại sứ quán nước ngoài chứng nhận và có thể sử dụng ở Đài Loan. Nếu không có thì sẽ phải mua bảo hiểm y tế.

※國際學生在臺領獲居留證後並連續居住滿六個月，始可加入全民健保。

In order to be eligible for enrollment in the National Health Insurance Program, international students have to get an Alien Residence Certificate and then live in Taiwan continuously for six months.

Sinh viên quốc tế chỉ có thể tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia sau khi nhận được giấy phép cư trú tại Đài Loan và ở trong sáu tháng liên tục.

十二、學雜費減免、獎助學金 Scholarship Guidelines / Chương trình miễn giảm học phí tạp phí và học bổng

- (一) 學雜費減免：華語先修課程第一學年(兩學期)提供學費全免優惠，僅支付每學期雜費13,745元，無任何條件限制。

Chinese Preparatory Program (1st ~ 2nd Semester) full tuition fee waiver, the miscellaneous fee for the per semester are NTD \$13,745 and no any restrictions.

Miễn giảm học phí: vào khóa học Tiếng Trung dự bị trong năm học đầu tiên, sinh viên được miễn phí học phí, sinh viên chỉ đóng 13,745 Đài tệ cho các khoản tạp phí mỗi kỳ học, không có điều kiện hạn chế.

- (二) 獎助學金 Scholarship / Chương trình học bổng：

1. 國際專修部先修生在第一學年華語先修班在學期間，參加華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗第一次或第二次正式考試，通過考試成績者須完成華語課程及缺曠未超過30小時，可獲得獎助學金：A2基礎級1,500元、B1進階級3,000元。

Students in International Foundation Program who take the TOCFL test during their first year learning Mandarin (either the first or second official test session) and pass the exam may apply for a scholarship, provided that they complete the Mandarin course and their total absences do not exceed 30 hours. The scholarship amounts are as follows: A2 (Basic Level) NTD 1,500, B1 (Intermediate Level) NTD 3,000.

Sinh viên hệ 1+4 trong thời gian học tiếng trung của năm đầu tiên, tham gia kỳ thi chính thức lần thứ nhất hoặc lần thứ hai của Bài thi Nghe và Đọc của Kỳ thi Năng lực tiếng Trung (TOCFL) được thông qua, phải hoàn thành khóa học tiếng Trung và nghỉ học không phép dưới 30 tiếng, sẽ nhận được học bổng: Trình độ cơ bản A2 1,500 Đài tệ, Trình độ nâng cao B1 3,000 Đài tệ.

2. 學士學位課程根據「中國科技大學境外學生獎助學金作業要點」，進入大二的第二學年(兩學期)，提供每學期獎助學金學雜費半免，無任何條件限制，大二至大四的每學期，則依據獎助學金辦法申請。

Bachelor's degree program (1st ~ 2nd Semester of Bachelor degree program) tuition waiver scholarship per semester is 50% and no any restrictions. For 3rd to 8th semester of bachelor degree program, student could apply for scholarship based on new scholarship regulations.

Theo "Học bổng và điểm cấp cho sinh viên nước ngoài của Đại học KHKT Trung Quốc", cung cấp học bổng giảm một nửa học phí tạp phí cho đại học năm 1 (2 học kỳ), không có bất kỳ hạn chế nào. Từ năm học thứ 2 đến năm học thứ 4, sinh viên nộp đơn đăng ký xin học bổng theo quy định của nhà trường.

十三、學雜費退費基準 Tuition Fee Refund Standards / *Tiêu chuẩn hoàn trả học phí*

休、退學申請時程 Time of Leave of Absence or Withdrawal / <i>Lưu trình đăng ký bảo lưu, thôi học</i>	退費標準 Refund Standard / <i>Tiêu chuẩn hoàn phí</i>
本校上課開始日(不含當日)之前 Before the 1st day of CUTe classes (not including the 1st day of classes) <i>Trước ngày bắt đầu vào học của trường (không tính ngày bắt đầu)</i>	免繳費，已繳費者全額退費 Exempt from payment, full refund of all fees for those who have already paid <i>Không tính phí, sẽ được hoàn trả đầy đủ toàn bộ chi phí.</i>
上課開始日後未逾學期 1/3 Before the first 1/3 of the semester is completed, beginning from the 1st day of classes <i>Chưa học hết 1/3 học kỳ tính từ ngày bắt đầu vào học.</i>	學雜費及其餘各項費用退還 2/3 2/3 refund of tuition fees and other fees <i>Hoàn trả lại 2/3 học phí tạp phí và các khoản khác đã thanh toán.</i>
上課開始日後逾學期 1/3，未逾 2/3 After the first 1/3 but before 2/3 of the semester is completed, beginning from the 1st day of classes <i>Sau khi học hết 1/3 học kỳ, chưa hết 2/3 học kỳ.</i>	學雜費及其餘各項費用退還 1/3 1/3 refund of tuition fees and other fees <i>Hoàn trả lại 1/3 học phí tạp phí và các khoản khác đã thanh toán.</i>
上課開始日後逾學期 2/3 After 2/3 of the semester is completed, beginning from the 1st day of classes <i>Sau khi hoàn thành xong 2/3 học kỳ tính từ ngày bắt đầu vào học.</i>	所繳各項費用均不退還 All fees paid are non-refundable <i>Không hoàn trả bất kỳ khoản phí nào.</i>

十四、其他注意事項 The other Important Matters / *Các vấn đề cần lưu ý khác*

- (一) 外國學生申請來臺於國際專修部先修華語以一次為限，遇特殊事由中斷，經教育部同意，得再申請一次。

International Students who apply for the International Foundation Program are limited to one time. In case of interruption due to special occasions, students may apply again with the approval from the Ministry of Education.

Sinh viên Quốc tế đăng kí chương trình tiếng trung hệ dự bị Đại học Quốc tế được giới hạn một lần. Trong trường hợp gián đoạn vì lí do đặc biệt sẽ được đăng kí lại nếu Bộ Giáo Dục đồng ý.

- (二) 外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少 6 個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。

International students should purchase their own health insurance for the first six months of their stay in Taiwan until they are eligible for the National Health Insurance program. Insurance purchased overseas should be verified by an overseas consulate of the Republic of China (Taiwan) in the country of origin.

Sinh viên quốc tế mới phải nộp bảo hiểm y tế thương tật có giá trị ít nhất trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh vào Đài Loan, sau đó mới đăng ký bảo hiểm Y tế Quốc gia nếu đủ điều kiện lưu trú hợp pháp kèm các giấy tờ liên quan. Giấy chứng nhận bảo hiểm ở trên được cấp ở nước ngoài và được kiểm chứng bởi Đại Sứ Quán nước ngoài.

- (三) 本校依據「個人資料保護法」之規定，得於業務範圍內收集、處理並使用於法定範圍內之個人項目，以利招生及註冊等程序之進行。

All personal information collected by China University of Technology during the recruiting and registration process is authorized and protected by the provisions of the Personal Information Protection Act.

Theo các quy định về Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân, Trường Đại Học KHKT Trung Quốc có thể thu thập, xử lý, sử dụng các tài liệu cá nhân trong phạm vi pháp lý nhằm tạo thuận lợi trong quá trình tuyển sinh cũng như các thủ tục đăng ký nhập học khác.

- (四) 本簡章中英越文版本如有出入時，以中文版為準。如有未盡事宜，依相關法規及本校招生委員會決議辦理。

If there are any discrepancies in interpretation between the English, Vietnamese, and Chinese texts, the Chinese version applies. Any issues not mention in this document will be handled by the China University of Technology Admissions Committee according to relevant laws and regulations.

Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa bản tiếng Trung và tiếng việt, tiếng Anh trong tài liệu này, thì bản tiếng Trung sẽ ưu tiên áp dụng. Nếu có vấn đề gì chưa được đề cập tới, sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan và nghị quyết của hội đồng tuyển sinh của trường.

中國科技大學國際專修部申請入學繳交資料紀錄表

China University of Technology Check List for Application Materials

Danh sách Kiểm tra Tài liệu ứng dụng của Đại học KHKT Trung Quốc

※申請資料寄達後，如有逾期、報名資格不符規定、表件不全等情形，恕不予受理。

Applicants who have late applications, submit incomplete application forms and documents, or do not meet the admission requirements will not be accepted.

Ứng viên nộp đơn muộn, nộp đơn và tài liệu không đầy đủ hoặc không đáp ứng quy định báo danh sẽ không được chấp nhận.

※申請表件一概不予退還，請自行保留備份。

No application documents will be returned for any reason. Please make copies for yourself if needed.

Đơn đăng ký sẽ không được hoàn trả lại, vui lòng tự sao lưu nếu cần.

註記 check	申請資料 Application Materials / <i>Danh sách hồ sơ</i>	份數 No. of copies <i>Số lượng</i>
	1. 附表 2：入學申請表並附貼二吋半身脫帽照片 Attachment 2: A completed application form with a two-inch bust bare photo attached <i>Phụ lục 2: đơn đăng ký đã điền đầy đủ thông tin kèm dán ảnh thẻ 4x6 (không đội mũ).</i>	1
	2. 護照影本或其他國籍證明文件 A copy of passport or other equivalent verification as proof of nationality. <i>Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng nhận quốc tịch khác.</i>	1
	3. 最高學歷或同等學力證明文件影本(中英文以外之語文，應加附經公證之中文或英文譯本) One photocopy of the certificate or diploma of the highest degree obtained abroad, or documentation of equivalent academic attainment <i>Bản sao bằng tốt nghiệp cấp ba hoặc chứng chỉ bằng cấp cao nhất tại nước ngoài (nếu ngôn ngữ không phải tiếng Anh hoặc Trung thì cần dịch thuật và công chứng sang bản dịch Trung hoặc Anh)</i>	1
	4. 歷年成績單影本(中英文以外之語文，應加附經公證之中文或英文譯本) One photocopy of year-by-year grade transcript issued by the academic institution and verified by a Taiwanese overseas embassy or consulate <i>Bản sao học bạ (nếu ngôn ngữ không phải tiếng Anh hoặc Trung, cần nộp bản công chứng dịch thuật sang tiếng Trung hoặc Anh)</i>	1
	5. 附表 3：國際專修部入學具結書 Attachment 3: Declaration for International Foundation Program <i>Phụ lục 3: Bản cam kết nhập học chương trình dự bị Đại học Quốc Tế</i>	1
	6. 附表 4：國際專修部學生重要權利義務通知書 Attachment 4: Notice of Rights and Obligations for students for International Foundation Program <i>Phụ lục 4: Thông báo về quyền và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên chương trình dự bị Đại học Quốc Tế</i>	
	7. 附表 5：未達語言標準自動退學切結書 Attachment 5: Declaration Form for Mandatory Withdrawal due to Failure to meet language standards <i>Phụ lục 5: Mẫu cam kết buộc thôi học nếu không đạt tiêu chuẩn kì thi năng lực ngôn ngữ.</i>	
	8. 附表 6：自傳及讀書計畫 Autobiography and Study Plan Attachment 6: Autobiography and Study Plan <i>Phụ lục 6: Kế hoạch học tập</i>	
	9. 申請人須出具由銀行開立足夠在臺就學之銀行帳戶存款證明(USD 3,500 美元以上或 NTD 110,000 台幣以上)或政府、本校或民間機構提供獎助學金之證明。財力證明不得採用代辦、公司行號或個人開立證明。 Proof of financial resources: Applicants must provide proof of bank account deposit sufficient to study in Taiwan (more than USD 3,500 or more than NTD 110,000) or proof of scholarships and bursaries provided by the government, the CUTe or private organizations. Proof of financial resources should not be issued by an agency, company or individual. <i>Ứng viên phải cung cấp bằng chứng về số tiền gửi tài khoản ngân hàng đủ để học tập tại Đài Loan (3.500 USD trở lên hoặc 110.000 Đài tệ trở lên) do ngân hàng cấp hoặc bằng chứng về học bổng và trợ cấp do chính phủ, trường học hoặc các tổ chức tư nhân cung cấp. Giấy tờ chứng minh nguồn tài chính không được cấp bởi cơ quan, công ty, cá nhân.</i>	1
	10. 附表 7：國際專修部文件驗證補繳切結書 Attachment 7: Affidavit for Presentation of Admission Documents <i>Phụ Lục 7: Mẫu cam kết bù nộp hồ sơ đã được xác thực</i>	

中國科技大學國際專修部入學申請表
China University of Technology
Application Form for International Foundation Program
Đơn đăng ký nhập học Chương trình dự bị Quốc tế
Trường Đại học KHKT Trung Quốc



一、個人基本資料 Personal background / Thông tin cá nhân

申請人姓名 Applicant's Name <i>Họ và tên người đăng ký</i>	(中文) In Chinese Tên tiếng Trung		出生日期 Date of Birth <i>Ngày tháng năm sinh</i>	
	(英文) In English Tên tiếng Anh		出生地點 Place of Birth <i>Nơi sinh.</i>	(YYYY/MM/DD)
性別 Sex <i>Giới tính</i>	<input type="checkbox"/> 男 Male <i>Nam</i> <input type="checkbox"/> 女 Female <i>Nữ</i>	婚姻狀況 Marital Status <i>Tình trạng hôn nhân</i>	<input type="checkbox"/> 已婚 Married <i>Đã kết hôn</i> <input type="checkbox"/> 未婚 Single <i>Độc thân</i>	電話/行動電話 TEL/Cellphone <i>Số điện thoại</i>
國籍 Nationality <i>Quốc tịch</i>		護照號碼 Passport No. <i>Số hộ chiếu</i>		身分證號碼 Citizen ID No. <i>Số chứng minh nhân dân</i>
社群軟體帳號 Social media <i>Thông tin liên lạc</i>	Line ID	WeChat ID	WhatsApp	Facebook ID
電子信箱 Email <i>Thư điện tử</i>				
永久地址 Permanent address <i>Địa chỉ cư trú</i>				
通訊地址 Mailing Address <i>Địa chỉ thường trú</i>				
父親或母親 Father or Mother's information <i>Thông tin Bố hoặc Mẹ</i>	關係 Relationship <i>Quan hệ</i>	<input type="checkbox"/> 父親 Father <i>Bố</i> <input type="checkbox"/> 母親 Mother <i>Mẹ</i>	電話/行動電話 TEL/Cellphone <i>Số điện thoại</i>	
	姓名 Name <i>Họ tên</i>		永久地址 Permanent address <i>Địa chỉ cư trú</i>	
在台連絡人資訊 Contact person in Taiwan <i>Người liên lạc tại Đài Loan</i>	關係 Relationship <i>Quan hệ</i>		電話/行動電話 TEL/Cellphone <i>Số điện thoại</i>	
	姓名 Name <i>Họ tên</i>		通訊地址 Mailing Address <i>Địa chỉ liên lạc</i>	

二、申請人教育背景 Applicant's Educational Background / *Bối cảnh giáo dục*

學歷 Education <i>Học lực</i>	學校名稱 Name of School <i>Tên trường</i>	主修 Field of Study <i>Chuyên ngành</i>	文憑 Diploma <i>Văn bằng</i>	就讀期間 Period (MM/YY) <i>Thời gian theo học</i>
中等學校 Secondary School <i>Trường THPT</i>				
學院/大學 College / University <i>Cao đẳng / Đại học</i>				

三、申請就讀系所 Application for a Degree Program / *Đăng ký ngành học*

修讀學位 Degree <i>Chương trình học</i>	入學時程 Term of Enrollment <i>Lịch trình nhập học</i>	系別 Department <i>Ngành học</i>
1 年華語先修課程 + 4 年學士學位課程 (畢業 128 學分) (新竹校區) 1 year of Chinese preparatory program and 4 years of Bachelor's degree program (Graduation 128 credits) (Hsinchu Campus) <i>Chương trình học 1 năm Tiếng hoa Và 4 năm hệ cử nhân Đại học (tốt nghiệp 128 học phần) (cơ sở Tân Trúc)</i>	秋季班 (Fall Semester) <i>KHÓA MÙA THU</i>	<input type="checkbox"/> 行銷與流通管理系 Department of Marketing and Logistics <i>Khoa Quản lý tiếp thị và phân phối</i>
		<input type="checkbox"/> 觀光與休閒事業管理系 Department of Tourism and Leisure Management <i>Khoa Quản lý Kinh doanh Du lịch và Giải trí</i>
		<input type="checkbox"/> 資訊管理系 Department of Information Management <i>Khoa Quản lý Thông tin</i>
		<input type="checkbox"/> 資訊工程系 Department of Computer Science and Information Engineering <i>Khoa Kỹ thuật thông tin</i>

說明：學生報名人數達 20 人(含)以上方開班。

Note: The class will only start when the number of student applications exceeds 20 (inclusive).

Giải thích : Chỉ mở lớp khi số lượng học sinh đăng ký báo danh trên 20 người (bao gồm).

四、華語文程度 Chinese Language *Trình độ năng lực tiếng Trung*

學習華語文幾年？How many years have you formally studied Chinese? / <i>học tiếng trung bao lâu?</i>			
學習華語文環境（高中、大學、語文機構） Where did you learn Chinese (high school, college, language institute) <i>Môi trường học tiếng Trung? (Trung học phổ thông, đại học, trường ngoại ngữ)</i>			
您是否參加過華語文能力測驗 Have you taken any proficiency test in Chinese? <i>Bạn đã từng tham gia kỳ thi năng lực tiếng Trung chưa?</i>	<input type="checkbox"/> 是 Yes <i>có</i> <input type="checkbox"/> 否 No <i>không</i>	何種測驗 What kind of the test <i>Loại kì thi</i>	分數 Score <i>Điểm số</i>
		<input type="checkbox"/> 華測成績(TOCFL) <input type="checkbox"/> 漢語水平成績(HSK) <input type="checkbox"/> 其他(ELSE) <i>khác</i>	

五、財力狀況：在本校求學期間費用來源 Financial Information: How will you fund your study at CUTe? / *Tình hình tài chính: nguồn chi phí trong quá trình học tập tại trường*

<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Personal Savings <i>Khoản tiết kiệm cá nhân</i>	<input type="checkbox"/> 臺灣獎學金 Taiwan Scholarship <i>Học bổng Đài Loan</i>	<input type="checkbox"/> 其他 Others (Specify) <i>khác</i> 請註明 Please specify/ <i>Cụ thể</i>
<input type="checkbox"/> 父母供給 Parental Supports <i>Bố Mẹ chu cấp</i>	<input type="checkbox"/> 獎(助)學金 Scholarship <i>Học bổng</i>	

財力證明：申請人須出具由銀行開立足夠在臺就學之銀行帳戶存款證明(USD 3,500 美元以上或 NTD 110,000 臺幣以上)或政府、本校或民間機構提供獎助學金之證明。財力證明不得採用代辦、公司行號或個人開立證明。

Proof of financial resources: Applicants must provide proof of bank account deposit sufficient to study in Taiwan (more than USD 3,500 or more than NTD 110,000) or proof of scholarships and bursaries provided by the government, the CUTe or private organizations. Proof of financial resources should not be issued by an agency, company or individual.

Chứng minh tài chính: Ứng viên phải cung cấp bằng chứng về số tiền gửi tài khoản ngân hàng đủ để học tập tại Đài Loan (3.500 USD trở lên hoặc 110.000 NTD) hoặc bằng chứng về học bổng và trợ cấp do chính phủ, trường học hoặc các tổ chức tư nhân cung cấp. Giấy tờ chứng minh nguồn tài chính không được cấp bởi cơ quan, công ty hoặc cá nhân.

六、工作經驗 Work experience Kinh nghiệm làm việc

是否有工作的經驗 Do you have any work experience? Có kinh nghiệm làm việc không?		<input type="checkbox"/> 是 Yes có <input type="checkbox"/> 否 No không		
工作地區/國別 Which country Nơi làm việc	服務機關名稱 Name of Organization Tên công ty/ tổ chức dịch vụ	部門 Department Bộ phận	工作職稱 Position Chức danh	工作期間 From and to Thời gian làm việc

七、是否已完全瞭解學雜費與其他費用資訊

Are you fully aware of the information on tuition and Fees? 是 Yes có 否 No không
 Bạn đã hiểu rõ về học phí tạp phí và các thông tin khác về phí chưa?

※學雜費減免：華語先修課程第一學年(兩學期)提供學費全免優惠，僅支付每學期雜費 13,745 元，無任何條件限制。

Chinese Preparatory Program (1st ~ 2nd Semester) full tuition fee waiver, the miscellaneous fee for the per semester are NTD \$13,745 and no any restrictions.

Miễn học phí tạp phí: Năm học thứ 1 (2 học kỳ) của Khóa dự bị tiếng Trung sẽ được miễn toàn bộ học phí tạp phí. Chỉ phải trả 13,745 Đài tệ tạp phí cho mỗi học kỳ mà không kèm theo bất kỳ điều kiện nào.

※獎助學金：學士學位課程根據「中國科技大學境外學生獎助學金作業要點」，進入大一的第二學年(兩學期)，提供每學期獎助學金學雜費半免，無任何條件限制，大二至大四的每學期，則依據獎助學金辦法申請。

Bachelor's degree program (1st ~ 2rd Semester of Bachelor degree program) tuition waiver scholarship per semester is 50% and no any restrictions. For 3rd to 8th semester of bachelor degree program, student could apply for scholarship based on new scholarship regulations.

Theo "Học bổng và điểm cấp cho sinh viên nước ngoài của Đại học KHKT Trung Quốc", cung cấp học bổng giảm một nửa học phí tạp phí cho đại học năm 1 (2 học kỳ), không có bất kỳ hạn chế nào. Từ năm học thứ 2 đến năm học thứ 4, sinh viên nộp đơn đăng ký xin học bổng theo quy định của nhà trường.

※所有費用以“新臺幣(NTD)”為準。The estimated numbers listed below are “NTD” Tất cả các chi phí điều quy ra Đài tệ.

招生系所 Admission Departments / Ngành học :

D M L	: 行銷與流通管理系	Department of Marketing and Logistics	Khoa Quản lý Tiếp thị và Phân phối
D T L M	: 觀光與休閒事業管理系	Department of Tourism and Leisure Management	Khoa Quản lý Kinh doanh Du lịch và Giải trí
D I M	: 資訊管理系	Department of Information Management	Khoa quản lý Thông tin
DCSIE	: 資訊工程系	Department of Computer Science and Information Engineering	Khoa Kỹ thuật Thông tin

項目 Items Hạng mục 每學期 Per Semester Mỗi học kỳ	第 1 年華語先修課程 1st year of Chinese Preparatory Program Năm thứ 1 khóa Tiếng Trung		4 年學士學位課程 4 years of Bachelor's degree program Chương trình Cử nhân Đại học 4 năm								
			第 1 學年 1st Academic year Năm 1		第 2 學年 2nd Academic year Năm 2		第 3 學年 3rd Academic year Năm 3		第 4 學年 4th Academic year Năm 4		
	第 1 學期 1st Semester Học kỳ 1	第 2 學期 2nd Semester Học kỳ 2	第 1 學期 1st Semester Học kỳ 1	第 2 學期 2nd Semester Học kỳ 2	第 3 學期 3rd Semester Học kỳ 3	第 4 學期 4th Semester Học kỳ 4	第 5 學期 5th Semester Học kỳ 5	第 6 學期 6th Semester Học kỳ 6	第 7 學期 7th Semester Học kỳ 7	第 8 學期 8th Semester Học kỳ 8	
學雜費 Tuition Fees Học phí tạp phí	\$13,745	\$13,745	DML	DML	DML	DML	DML	DML	DML	DML	
			\$22,512	\$22,512	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	
			DTLM	DTLM	DTLM	DTLM	DTLM	DTLM	DTLM	DTLM	DTLM
			\$22,512	\$22,512	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025	\$45,025
DIM	\$22,512	\$22,512	DIM	DIM	DIM	DIM	DIM	DIM	DIM	DIM	
			\$25,829	\$25,829	\$51,658	\$51,658	\$51,658	\$51,658	\$51,658	\$51,658	\$51,658
DCSIE	\$25,829	\$25,829	\$51,658	\$51,658	\$51,658	\$51,658	\$51,658	\$51,658	\$51,658		
住宿費 Dormitory Phí kí túc xá	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	\$14,000	
電腦及網路 通訊使用費 Computer Lab and Internet Usage Fee Phí mạng và sử dụng máy tính	\$200	\$200	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	\$1,010	
醫療/健保費 Insurance fee Chữa trị/Bảo hiểm y tế	\$3,200	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	\$4,956	
平安保險費 Student insurance Phí bảo hiểm bình an	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	\$330	

備註 Remarks / Chú thích :

※各項費用每學年度均可能調整，每學期應繳費用以當學年度實際公告為準，僅供參考。

The fees in this table of fees may be adjusted every academic year. The fees payable in each semester must be subject to the actual announcement of the academic year. The fees in this table are for reference only.

Các khoản phí khác nhau có thể được điều chỉnh mỗi năm học. Các khoản phí phải trả cho mỗi học kỳ tùy thuộc vào thông báo thực tế của năm học và chỉ mang tính chất tham khảo.

※住宿費用不含寒暑假、電費另計。

The accommodation fees are exclusive of utilities (electricity bills), and do NOT include housing over winter and summer breaks.

Phí kí túc xá không bao gồm kỳ nghỉ tết và kỳ nghỉ hè, tiền điện sẽ được tính riêng .

※寒暑假校內住宿費每月 NTD \$2,500 元及保證金 NTD \$2,500 元、不含電費。

The on-campus accommodation fee during winter and summer breaks is NTD 2,500 per month, security deposit NTD 2,500 and is exclusive of the electricity bill.

Phí ký túc xá áp dụng cho kỳ nghỉ đông và hè là 2500 Đài tệ/1 tháng kèm tiền đặt cọc 2500 Đài tệ, không bao gồm tiền điện.

※國際學生於註冊時，應檢附於國外投保自入境當日起至少六個月，並經駐外館處認證且得於臺灣使用之健康保險；無法提出者，一律投保醫療保險。

International students should purchase their own health insurance (for the first six months of their stay in Taiwan). Overseas insurance should be certified by a Taiwan overseas representative office in the student's home country or the nearest Taiwan overseas representative office. If it cannot be filed, all students will be compulsory for medical insurance.

Khi đăng ký, sinh viên quốc tế phải đính kèm hợp đồng bảo hiểm y tế đã mua ở nước ngoài trong ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh, đã được văn phòng đại sứ quán nước ngoài chứng nhận và có thể sử dụng ở Đài Loan. Nếu không

có thì sẽ phải mua bảo hiểm y tế.

※國際學生在臺領獲居留證後並連續居住滿六個月，始可加入全民健保。

In order to be eligible for enrollment in the National Health Insurance Program, international students have to get an Alien Residence Certificate and then live in Taiwan continuously for six months.

Sinh viên quốc tế chỉ có thể tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia sau khi nhận được giấy phép cư trú tại Đài Loan và ở đó trong sáu tháng liên tục.

本人謹此聲明本人所提供之資料均屬完整與真實。本人明白倘若故意虛報資料或隱瞞重要事實，中國科技大學可取消入學資格。

I certify that all the information I provided in this application is correct and complete, and understand that any misrepresentation will result in the termination of admission.

Tôi xin cam đoan rằng thông tin tôi cung cấp là đầy đủ và đúng sự thật. Tôi hiểu rằng nếu tôi cố tình báo cáo sai thông tin hoặc che giấu những sự thật quan trọng, Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Quốc có thể thu hồi tư cách nhập học của tôi.

中國科技大學於本次招生作業中，授權取得學生之識別類、特徵類、學習經歷類等個人資料作為本校建立名單及招生聯繫之用，並須基於「學生資料管理」之目的，向有意願就讀之錄取學生蒐集與就學相關的資料，以供本校於學生求學期間及地區內的必要利用，例如學籍建立、資料管理、教育行政、住宿安排、必要聯繫等。

During the admission operations, China University of Technology (CUTE) is authorized to obtain my personal information such as identification, characteristics and learning experiences, for the purpose of admission only. CUTE would use my information to confirm my qualification, establish the student list, arrange school accommodation, offer the scholarship, and make contact with and accomplish other related purposes during the time of studying at CUTE.

Trong quá trình tuyển sinh, Đại học Công nghệ Trung Quốc được phép lấy thông tin cá nhân của sinh viên nhằm mục đích sử dụng xử lý các vấn đề liên quan đến thủ tục nhập học cho sinh viên, lập danh sách hồ sơ sinh viên phục vụ cho quá trình thống kê số lượng, chỗ ở, cấp học bổng, liên lạc và các thủ tục khác liên quan trong thời gian học tập tại trường.

申請人簽名 Applicant's Signature / Người
đăng ký ký tên

日期 Date / Ngày tháng

(YYYY/MM/DD)

國際專修部入學具結書
International Foundation Program
Declaration for International Foundation Program
Cam Kết nhập học Chương trình dự bị Đại học Quốc tế

一、本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定

I hereby attest that I am qualified to apply for admission as an international student under the “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan” of the Ministry of Education, Republic of China (R.O.C.).

Tôi đảm bảo rằng tôi tuân thủ các quy định của "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" do Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc ban hành.

二、本人申請資格保證符合以下其中之一

I hereby attest that I fulfill one of the following conditions.

Trình độ ứng tuyển đảm bảo đáp ứng một trong những điều sau đây:

- (一) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，並未曾以僑生身分在臺就學亦未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

At the time of application, I am holding foreign nationality and have never held R.O.C. nationality. Moreover, I do not have overseas Chinese student status.

Ứng viên có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa học tập tại Đài Loan với tư cách du học sinh và chưa được Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài phân bổ theo quy định của Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài đối với sinh viên nước ngoài trở về học tập và dạy kèm trong năm học mà họ đăng ký nhập học.

- (二) 具外國國籍及兼具中華民國國籍，自始未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留大陸、香港及澳門以外之海外地區6年以上，每曆年在國內停留期間未逾120日，未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度經海外聯合招生委員會分發。

At the time of application, I am holding both foreign and R.O.C. nationalities but have never been included in a registered household in Taiwan. Moreover, I have been living abroad (not including Mainland China, Hong Kong and Macau) continuously for more than 6 years, staying in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year, have never studied as an overseas Chinese student in Taiwan and have not been approved for student status by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Những người có cả quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan và gần đây đã sống ở các khu vực nước ngoài ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao trong hơn 6 năm liên tiếp, và thời gian lưu trú trong nước không quá 120 ngày trong mỗi năm dương lịch. Chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là du học sinh Trung Quốc và chưa được Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài phân bổ trong năm học hiện tại.

- (三) 具外國國籍，曾兼具中華民國國籍，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿8年，並於申請時已連續居留大陸、香港及澳門以外之海外地區6年以上，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

I am holding foreign nationality and once had R.O.C. nationality but I have not been included in a household registration issued by the Ministry of Interior for at least 8 years and have been living abroad (not including Mainland China, Hong Kong and Macau) continuously for no less than 6 years. Moreover, I have never studied as an overseas Chinese student in Taiwan

and have not been approved for student status by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Có quốc tịch nước ngoài, từng giữ quốc tịch Cộng hòa Trung Hoa, đã mất quốc tịch Cộng hòa Trung Hoa với sự cho phép của Bộ Nội vụ trong hơn 8 năm tại thời điểm nộp đơn và đã cư trú liên tục tại các khu vực ở nước ngoài ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Macao trong hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn; Và chưa từng học ở Đài Loan với tư cách là sinh viên Trung Quốc ở nước ngoài và chưa được Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài phân bổ trong năm học hiện tại.

- (四) 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿6年以上，每曆年在國內停留期間未逾120日者。

I am holding foreign nationality and currently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macau, have never been included in a registered household in Taiwan, have resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country continuously for more than 6 years and staying in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year at the time of application.

Những người có quốc tịch nước ngoài, có hộ khẩu thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan. Họ đã cư trú tại Hồng Kông, Macao hoặc nước ngoài hơn 6 năm liên tục tính đến thời điểm nộp đơn. và thời gian lưu trú tại Trung Quốc không quá 120 ngày trong mỗi năm.

- (五) 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留大陸、香港及澳門以外之海外地區6年以上，每曆年在國內停留期間未逾120日者。

I am a former citizen of Mainland China, currently holding a foreign nationality, have never been included in a registered household in Taiwan, living abroad (not including Mainland China, Hong Kong and Macau) continuously for more than 6 years and staying in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year at the time of application.

Những người là công dân của khu vực đại lục có quốc tịch nước ngoài và chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, những người đã cư trú liên tục ở các khu vực nước ngoài ngoài đại lục, Hồng Kông và Ma Cao trong hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn và ở lại trong nước không quá 120 ngày/mỗi năm.

- 三、本人所提供之最高學歷證明（高中畢業證書），在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

The highest academic certificate (high school diploma) I provide is legally and validly obtained in the country of the school from which I graduated. The certificate is equivalent to a degree issued by accredited schools in Taiwan.

Giấy chứng nhận trình độ học vấn cao nhất (bằng tốt nghiệp trung học) do tôi cung cấp là bằng tốt nghiệp hợp pháp và hợp lệ tại quốc gia nơi trường đặt trụ sở tốt nghiệp và chứng chỉ được cấp tương đương với bằng cấp tương đương được cấp bởi các trường luật ở tất cả các cấp của Trung Hoa Dân Quốc.

- 四、本人所提供之所有相關資料（包括學歷、護照、財力證明及其他相關文件之正本及影本）均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實，即取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

All documents I provided (including originals or copies of degrees, passport, financial proof and other related documents) are legal and valid. If any document is found to be invalid or false, my admission to the School will be revoked and no certificate of academic credit will be issued..

Tất cả thông tin liên quan do tôi cung cấp (bao gồm bản gốc và bản sao bằng cấp học thuật, hộ

chiếu, chứng chỉ tài chính và các tài liệu liên quan khác) đều là tài liệu hợp pháp và hợp lệ. Nếu có bất kỳ sự khác biệt hoặc thay đổi nào và nếu được xác định là đúng thì việc đăng ký sẽ được thực hiện. sẽ bị hủy bỏ bằng cấp và không có chứng chỉ tín chỉ liên quan nào được cấp.

- 五、本人所提供之最高學歷畢業證書為教育部認可、經駐外單位驗證屬實，保證於錄取報到時繳交經駐外單位驗證之外國學校畢業證書正本。(中文或英文翻譯本)

The diploma I provided is recognized by the Ministry of Education and verified by a Taiwanese overseas embassy. Upon registration, a photocopy of the certificate of diploma obtained from a foreign educational institution and verified by a Taiwanese overseas embassy shall be submitted with a notarized translation in either Chinese or English.

Bằng tốt nghiệp cao nhất mà tôi cung cấp được Bộ Giáo dục công nhận và được đơn vị ở nước ngoài xác nhận khi đăng ký học. (Bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh).

- 六、本人未曾在臺以外國學生或僑生身分就學，亦未曾因操行、學業成績不及格或犯刑事案件經判刑確定致遭中華民國國內大專校院退學或喪失學籍。

I hereby certify that I have never studied in a status as an international student or Overseas Chinese Student status in Taiwan, and have never been expelled or dismissed due to behavior issues, poor academic performance or criminal conviction from any academic institute in the R.O.C.

Tôi chưa bao giờ học ở Đài Loan với tư cách là sinh viên nước ngoài hoặc sinh viên Trung Quốc ở nước ngoài, tôi cũng chưa bao giờ bị đuổi khỏi một trường đại học hoặc đại học trong nước ở Trung Hoa Dân Quốc hoặc bị mất tư cách sinh viên do hạnh kiểm, kết quả học tập kém hoặc đã từng bị đuổi học hoặc bị kết án về một vụ án hình sự.

- 七、依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

According to the regulations of the MOE (Ministry of Education), those who have been approved for Initial Household Registration, Moving-in Registration, Acquisition or Restoration of Nationality during their study in Taiwan and have thus ceased to possess the status as foreign students, shall be expelled from any attending school.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên nước ngoài sau khi đến Đài Loan học tập, nếu được phép đăng ký hộ khẩu, chuyển đổi hộ khẩu, nhập tịch hoặc khôi phục quốc tịch Cộng hòa Trung Hoa trong thời gian học ở Đài Loan, sẽ mất tư cách du học sinh và phải nghỉ học.

- 八、本人同意報名所填資料，作為中國科技大學依據「個人資料保護法」等相關法規為合理且必要之資訊處理與應用相關事宜(如審查、面試、榜示等試務業務)。

In accordance with the Personal Information Protection Act, I hereby agree my personal data provided to China University (CUTE) of Technology in this application form being processed reasonably and necessarily for the purpose of admission screening, interviews, admission results announcement, and the related examination issues.

Tôi đồng ý rằng thông tin điền vào đăng ký sẽ được Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Quốc sử dụng để xử lý thông tin hợp lý và cần thiết cũng như các vấn đề liên quan đến đơn đăng ký (như kiểm tra, phỏng vấn, xếp hạng và các dịch vụ kiểm tra khác) theo quy định của "Đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân" và các quy định liên quan khác.

- 九、本人已閱畢簡章條文，並遵守所有簡章上相關規定。

I'd read all the regulations of the handbook, and do obey the rules.

Tôi đã đọc tài liệu tuyển sinh và tuân thủ tất cả các quy định có liên quan trong tài liệu.

- 十、上述所陳之任一事項，本人同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

I authorize China University of Technology (CUTe) to verify the authenticity of all the documents provided hereby. If anything is found to be false after admission, I will accept revocation of my status as a student of CUTe. The decision made by CUTe is final and irrevocable.

Tôi đồng ý ủy quyền cho trường của bạn xác minh bất kỳ vấn đề nào nêu trên. Nếu có sai sót hoặc không tuân thủ quy định, nếu được xác minh là đúng sau khi nhập học, tôi sẵn sàng chấp nhận hình phạt hủy bỏ tình trạng sinh viên của tôi bởi trường học mà không có bất kỳ sự phản đối nào.

本人已詳細閱讀並同意上述說明內容，並確認提供正確詳實的個人資訊。

I have read and accept terms and conditions listed above.

Tôi đã đọc và đồng ý với các điều lệ ở trên, đồng thời xác nhận rằng tôi đã cung cấp thông tin cá nhân chính xác và đầy đủ..

申請人簽章 Applicant's Signature / Người
đăng ký ký tên

日期 Date / Ngày tháng

(YYYY/MM/DD)

國際專修部學生重要權利義務通知書
International Foundation Program
Notice of Rights and Obligations for students
Thông báo về quyền và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên
Chương trình Dự bị Đại học Quốc Tế

- 一、依教育部辦法規範申請來臺就讀，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。

Application for studying in Taiwan is based on terms and regulations from Ministry of Education, limited to one -time only. After submitting application (except for master degrees or above), please follow regulations from each university. Also admission process should be exactly the same as local Taiwanese students.

Đăng ký du học Đài Loan theo quy định của Bộ Giáo dục và chỉ được nộp hồ sơ một lần. Sau khi hoàn thành khóa học tại trường bạn đăng ký, ngoại trừ việc đăng ký học chương trình thạc sĩ trở lên, bạn phải trực tiếp thực hiện theo quy định của từng trường nếu tiếp tục học tại Đài Loan thì cách thức tuyển sinh cũng giống như vậy.

- 二、學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用，若未依規定時間繳交者，將依逾期未註冊理由，處以退學。

Tuition and other fees must be paid during the semester. Students will be drop out if not able to pay in time.

Học sinh phải đóng học phí, các khoản phí khác và các khoản phí khác trong thời gian do nhà trường quy định. Nếu không nộp đúng thời hạn quy định, học sinh sẽ bị đuổi học vì lý do đăng ký quá hạn.

- 三、國際專修部申請入學必需於第一年先修華語課程(至少720小時)，期滿後須通過華語文能力測驗 (TOCFL) A2標準；未於規定時間內通過A2標準者，學校逕行退學處分並通報註銷居留身份，學生須於居留證失效前離境。惟大學畢業前，除通過應修課程學分外，且通過學校規定之華語文畢業檢定標準，始得畢業。

Applicants admitted to the International Foundation Program must take at least 720 hours of Chinese courses during the first academic year. Students are required to pass TOCFL A2 level in the first academic year. Students who fail to pass the A2 level are subject to withdrawal from the school and will be notified of the cancellation of their residence status. Students can get a bachelor degree if they pass all courses and the TOCFL standard.

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào chương trình dự bị Đại học Quốc tế học phải tham gia khóa học tiếng trung (ít nhất 720 giờ) trong năm đầu tiên và vượt qua bài kiểm tra trình độ tiếng Trung (TOCFL) tiêu chuẩn A2 khi hết năm đầu tiên. Nếu không đạt TOCFL A2 trong thời gian quy định sẽ bị thôi học đồng thời thông báo hủy tư cách lưu trú, học sinh phải rời khỏi đất nước trước khi giấy phép cư trú hết hạn. Tuy nhiên, trước khi tốt nghiệp đại học, ngoài việc đạt các tín chỉ bắt buộc của khóa học, sinh viên còn phải vượt qua tiêu chuẩn thi tốt nghiệp môn tiếng Trung do nhà trường quy định.

- 四、因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學或畢業發生，必需於10天內離境。如為畢業學生，可申請延期半年居留證效期在台灣找工作。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。

Due to VISA requirements, students must leave Taiwan within 10 days in the cases of approved leave, drop out or graduation. For students after graduation, one is eligible to apply 6-months residence permit extension and look for jobs. For dismissal situation, students will not be able to apply for any undergraduate (or below) degree in Taiwan as an international student. For reinstatements after approved leave, students need to re-apply and renew residence permit.

Vì sinh viên đang theo học bằng visa du học nên nếu tạm dừng học, bỏ học hoặc tốt nghiệp thì phải rời khỏi nước trong vòng 10 ngày. Nếu bạn đã tốt nghiệp, bạn có thể nộp đơn xin gia hạn hiệu lực của giấy phép cư trú thêm nửa năm để tìm việc làm tại Đài Loan. Những sinh viên bị thôi học sẽ mất tư cách đăng ký vào các trường đại học ở Đài Loan với tư cách sinh viên nước ngoài ở cấp độ cử nhân trở xuống. Nếu bạn tiếp tục việc học sau khi nghỉ ngơi, bạn cần phải xin thị thực cư trú mới và gia hạn giấy phép cư trú.

- 五、新生第一年規定必須住校，且由學校統一安排宿舍，以確保學生安全及學習輔導與管理，若不遵從學校規定，將處以退學。

For the first year, students must live in dormitory arranged by university, to ensure safety and provide learning support. Students will be dismissed if failed to follow this regulation.

Sinh viên năm nhất phải ở trong khuôn viên trường trong năm đầu tiên và nhà trường sẽ bố trí ký túc xá để đảm bảo an toàn cho sinh viên, hướng dẫn và quản lý học tập nếu không tuân thủ quy định của trường sẽ bị đuổi học.

六、依本校國際專修部學生修業辦法之規定：

According to the regulations of the International Preparatory Program at our university:

Theo quy định của chương trình dự bị Đại học Quốc Tế tại trường:

1. 修課規範 Course Regulations / *Tiêu chuẩn khóa học*

- (1) 先修生因故缺席，得參照本校「學生請假規則」至國際專修部請假，未經核准請假或請假未核准而缺席者視為曠課。先修生缺(曠)課時數達15小時(含以上)由國際專修部約談學生並進行列管輔導，累計至30小時記小過1次，累計45小時記大過1次，每累計15小時再記大過1次，累計滿三次大過，依據本校「學生獎懲辦法」予以退學處分。

In case of absence due to reasons, pre-students may refer to the University's "Student Leave Regulations" to apply for leave from the International Foundation Program. Absences without approved leave or absences despite unapproved leave shall be considered truancy. Pre-students who accumulate 15 hours or more of truancy will be counseled by the International Foundation Program and subjected to a disciplinary record. Accumulating 30 hours of truancy will result in a minor offense, accumulating 45 hours will result in a major offense, and each subsequent accumulation of 15 hours will result in an additional major offense. After accumulating three major offenses, the student will be expelled according to the "Student Rewards and Punishments Regulations" of the University.

Sinh viên có điều kiện vắng mặt vì bất kỳ lý do gì có thể tham khảo "Quy định nghỉ phép của sinh viên" của trường để xin nghỉ phép. Những sinh viên vắng học không phép sẽ bị coi là trốn tiết. Nếu sinh viên vắng mặt trong 15 giờ, phía nhà trường sẽ thực thi các hoạt động phụ đạo cho sinh viên đó. Sinh viên sẽ bị tích một điểm xấu nhỏ nếu vắng mặt 30 giờ, và tích một điểm xấu lớn nếu vắng mặt đến 45 giờ. số giờ tích lũy sẽ được ghi nhận thêm mỗi giờ, một lỗi nghiêm trọng và nếu có tổng cộng ba lỗi nghiêm trọng, học sinh sẽ bị đuổi khỏi trường theo "Các biện pháp khen thưởng và trừng phạt học sinh" của nhà trường.

- (2) 先修生於國際專修部修讀華語課程期間或期滿後，應達華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗基礎級A2標準(含以上)，得接續修讀所錄取之學系一年級；未達標準者，採退學處分。

Pre-students who have completed or reached the end of the Mandarin course in the International Foundation Program must achieve a listening and reading test score of A2 or above on the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) to be eligible to continue studying in the first year of the enrolled department. Those who fail to meet the standard will be subject to expulsion.

Sinh viên phải đạt tiêu chuẩn TOCFL A2 trong bài kiểm tra nghe và đọc của kì thi Năng lực Hoa ngữ(TOCFL) trong hoặc sau khóa học tiếng Trung tại Chương trình Dự bị Đại học Quốc tế và có thể tiếp tục học tại chương trình được tuyển vào hệ Đạo học; nếu không đạt chuẩn sẽ bị đuổi học.

- (3) 先修生於國際專修部修讀華語課程期間或期滿後，通過華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗基礎級A2檢測後，必須轉入錄取之學系就讀，無法配合者需辦理退學，不得續留國際專修部。

Pre-students who have completed or reached the end of the Mandarin course in the International Foundation Program must pass the listening and reading test of the TOCFL at the basic level of A2. After passing the test, they must transfer to the enrolled department for further study. Those who cannot comply must withdraw from the University and cannot remain in the International Foundation Program.

Sinh viên phải chuyển tiếp vào khoa được tuyển sinh sau khi vượt qua bài kiểm tra trình độ nghe và đọc tiếng Trung (TOCFL) cấp độ cơ bản A2 trong hoặc sau khi hoàn thành khóa học tiếng Trung tại trường. Sinh viên phải nghỉ học nếu không đạt tiêu chuẩn ngôn ngữ TOCFL A2.

2. 住宿規範 Accommodation Regulations / *Quy định Ký túc xá*

- (1) 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿…等事宜。門禁時間為晚上23：30到隔天清晨6：00，並於晚上23：30由管理員點名，以維護學生安全。違反者將按照學校的規定處罰。

Smoking, consumption of alcohol, cooking, weapons, cassette gas stove, high-power consumption device, making noise, staying outside overnight, etc...are prohibited in dormitory. For security reason, the curfew is set at 23:30 every night, in which one will not be allowed to leave dormitory from 23:30 to 6:00 the next day. The dorm supervisor will take a roll call at 23:30 every night. There will be punished if one is found to have violated this regulation.

Cấm hút thuốc, uống rượu, nấu ăn, mang theo dao, bếp ga, các thiết bị điện tiêu thụ nhiều điện năng, gây ồn ào, ra ngoài vào ban đêm, v.v. trong ký túc xá. Thời gian kiểm soát ra vào là từ 23h30 tối đến 6h sáng hôm sau, nhân viên quản lý ký túc xá sẽ điểm danh vào lúc 23h30 tối để đảm bảo tất cả đã quay về ký túc xá cũng như an toàn cho sinh viên. Nếu sinh viên vi phạm quá giờ hoặc không về đúng thời gian điểm danh đã quy định sẽ

bị xử phạt theo quy định của nhà trường.

- (2) 先修生於國際專修部修讀華語課程期間，應遵守本校「學生宿舍管理辦法」及「宿舍生活公約」規定。先修生違反宿舍規定者，經查證屬實，視情節輕重依據本校「學生獎懲辦法」予以處分。

Pre-students studying Mandarin courses at the International Foundation Program must abide by the regulations of the University's "Student Dormitory Management Regulations" and "Dormitory Regulations." Pre-students found violating dormitory regulations, upon verification, shall be subject to disciplinary actions based on the severity of the offense according to the "Student Rewards and Punishments Regulations" of the University.

Khi tham gia các khóa học tiếng Trung tại Chương trình Dự bị Đại học quốc tế, các sinh viên cần phải tuân thủ "Quy định quản lý ký túc xá sinh viên" và "Thỏa thuận cuộc sống ký túc xá" của trường. Nếu sinh viên vi phạm quyết vi phạm nội quy ký túc xá và được xác định là đúng sẽ bị xử lý theo "Chế độ thưởng phạt sinh viên" của nhà trường tùy theo mức độ nghiêm trọng của vụ việc.

七、打工重要規定 Regulations regarding working in Taiwan /*Quy định về việc làm thêm*

1. 外國學生打工應申請工作許可證，工作時間除寒暑假外，每星期最長為20小時。(就業服務法第43條及第50條)

An international student must apply for a work permit to work in Taiwan. An international student is not permitted to work more than 20 hours per week, except during the winter and summer vacations. (See Article 43 and Article 50 of the Employment Service Act.)

Sinh viên nước ngoài muốn làm việc bán thời gian cần đăng ký giấy phép đi làm theo quy định của Bộ Lao Động; ngoài kỳ nghỉ đông và kỳ nghỉ hè ra, mỗi tuần chỉ được làm việc 20 tiếng (theo Điều 43 và 50 trong Luật dịch vụ tìm kiếm việc làm).

2. 未經許可在臺工作，應處新臺幣3萬元以上15萬元以下罰鍰，並即令其出國，不得再於我國境內工作；屆期不出國者，入出國管理機關得強制出國，於未出國前，入出國管理機關得收容之。(就業服務法第68條第1項、第3項及第4項規定)

The international students who work without a valid work permit will be fined between NTD 30,000 and NTD 150,000. They will immediately be ordered to leave Taiwan and will not be permitted to work in Taiwan in the future. If they fail to depart within the specified period, the Ministry of the Interior National Immigration Agency may enforce their departure or hold them in detention until they are deported. (See Paragraphs 1, 3, and 4 of Article 68 of the Employment Service Act.)

Những sinh viên làm việc tại Đài Loan mà không có giấy phép đi làm theo quy định sẽ bị phạt từ 3 vạn Đài tệ đến 15 vạn Đài tệ, hủy tư cách lưu trú và làm việc tại Đài Loan, buộc phải xuất cảnh và không được quay lại Đài Loan làm việc; nếu không xuất cảnh, cơ quan xuất nhập cảnh sẽ cưỡng chế xuất cảnh; nếu trước khi xuất cảnh sẽ được cơ quan xuất nhập cảnh kiểm soát (dựa vào điều khoản 68 mục 1,3,4 theo quy định của bộ Luật lao động và việc làm).

3. 如涉在臺非法工作，依本校學生獎懲規定，視情節予以處分。

An international student who works in Taiwan illegally will be subject to disciplinary action under the regulations of the university governing student awards and penalties and depending on the circumstances of the case.

Nếu tham gia làm việc trái pháp luật tại Đài Loan, theo quy định của nhà trường về thưởng phạt học sinh, tùy theo tình huống hợp sẽ có hình thức xử phạt riêng.

八、以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。

All aforementioned regulations are simplified versions. If anything is not mentioned, please refer to relevant law of rights and obligations. Additionally, in case if the English translation is different, the Chinese version shall serve as the basis.

Trên đây là những quy định chính. Nếu có bất kỳ thiếu sót nào, các quyền và nghĩa vụ của pháp luật và quy định có liên quan sẽ được thực hiện. Nếu bản dịch có sai sót, bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

是 我已清楚了解以上規定 Yes, I have read and understood all the regulations above. / **Đồng ý Tôi đã hiểu rõ các quy định trên.**

申請人簽章 Applicant's Signature / *Người*
đăng ký ký tên

日期 Date / *Ngày tháng*

(YYYY/MM/DD)

未達語言標準自動退學切結書
Declaration Form for Mandatory Withdrawal due to
Failure to meet language standards
Cam kết tự thôi học vì không đáp ứng tiêu chuẩn ngôn ngữ

本人切結進入國際專修部先修一年華語課程，於華語先修期間應取得華語文能力測驗 (TOCFL A2) 基礎級標準，接續修讀正式學位。本人明白先修華語一年未達華語能力測驗 (TOCFL A2) 基礎級標準標之先修生將受退學處分，不得續讀學位專業課程，待立此切結書。

I hereby declare that I will enter the International Preparatory Department to study Mandarin for one year. During the Mandarin preparatory period, I understand that I must achieve the basic level standard of the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL A2) in order to proceed to formal degree studies. I am aware that preparatory students who fail to meet the basic level standard of TOCFL A2 after one year of Mandarin preparatory studies will face expulsion and will not be allowed to continue their degree program. I affirm this declaration.

Tôi đã quyết định vào Chuwong trình dự bị Đại học Quốc tế để tham gia khóa học tiếng Trung kéo dài một năm. Trong thời gian tham gia khóa học dự bị tiếng Trung, tôi phải đạt tiêu chuẩn cấp độ cơ bản của Kỳ thi Năng Lực Hoa Ngữ (TOCFL A2) và tiếp tục học bằng cấp chính thức. Tôi hiểu rằng những sinh viên không đạt tiêu chuẩn cấp độ cơ bản của Kỳ thi Năng Lực Hoa Ngữ (TOCFL A2) trong một năm sẽ bị thôi học và sẽ không được phép tiếp tục học các khóa học cấp bằng trong khi chờ ban hành lệnh thôi học về nước.

申請人簽章 Applicant's Signature /
Người đăng ký ký tên

日期 Date / Ngày tháng

(YYYY/MM/DD)

自傳及讀書計畫 Autobiography and Study Plan

KẾ HOẠCH HỌC TẬP

請以中文或英文撰寫約 300 至 500 字,內容必須敘述個人家庭背景、求學經過、打工或工作經驗、出國求學動機、求學期間之讀書計畫等,以及完成學業後之人生規劃。

In the following space, please write approximately 300 to 500 words in Chinese or English, must describing your personal family background, study experience, work experience, motivation for studying abroad, study plans, as well as plan after the completion of degree. (Can be continued on the reverse side if necessary)

Vui lòng viết khoảng 300 đến 500 từ bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh. Nội dung phải mô tả hoàn cảnh gia đình cá nhân, kinh nghiệm học tập, kinh nghiệm làm việc bán thời gian hoặc làm việc, động lực du học, kế hoạch học tập trong thời gian học, v.v., cũng như kế hoạch cuộc sống sau này cũng như sau khi hoàn thành khóa học.

國際專修部文件驗證補繳切結書
International Foundation Program
Affidavit for Presentation of Admission Documents

Cam kết xác minh hồ sơ đăng ký vào Chương trình Dự bị Đại học Quốc Tế

申請貴校國際專修部入學中國科技大學，保證於報到註冊前補交下列文件：

Applying for the International Foundation Program (1 year Chinese preparatory program + 4 years Bachelor's degree program) at China University of Technology, hereby promise that I will submit the following documents at the time of registration:

Để đăng ký xét tuyển vào trường Đại học KHKT Trung Quốc thuộc Chương trình Dự bị Đại học Quốc Tế, vui lòng đảm bảo rằng bạn gửi các tài liệu sau trước khi đăng ký:

經駐外單位驗證之國外最高學歷證件正本一份。

An original copy of highest academic credential authenticated by a Taiwan Overseas Representative Office.

Bản gốc bằng cấp học thuật nước ngoài cao nhất được văn phòng Đại Sứ Quán ở nước ngoài xác nhận.

經駐外單位驗證之歷年成績證明正本一份。

An original copy of year-by-year grade transcript authenticated by a Taiwan Overseas Representative Office.

Bản gốc giấy chứng nhận kết quả học tập các năm trước được được văn phòng Đại Sứ Quán ở nước ngoài xác nhận.

若在報到時無法提供繳驗經駐外單位驗證之學歷證明及成績單正本；本人願放棄錄取資格，絕無異議。

If I am unable to submit an original copy of highest academic credential and transcript authenticated by a Taiwan Overseas Representative Office at the time of registration, I am willing to give up the admission with no objection.

Nếu tôi không thể cung cấp bản gốc bằng tốt nghiệp và bảng điểm được đơn vị ở nước ngoài xác nhận khi đăng ký, tôi sẵn sàng từ bỏ tư cách nhập học của mình mà không có bất kỳ sự phản đối nào.

* 文件為中英文以外之語文，應附經驗證之中文或英文譯本

If the language is other than Chinese or English, a Chinese or English translation should be attached.

Tài liệu bằng các ngôn ngữ khác tiếng Trung và tiếng Anh phải kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh được chứng thực.

申請人簽章 Applicant's Signature /
Người đăng ký ký tên

日期 Date / Ngày tháng

(YYYY/MM/DD)

國際專修部申請入學申訴申請表

Appeal Form International Foundation Program

Đơn kháng cáo đăng ký nhập học Chương trình Dự bị Đại học Quốc tế

申請人姓名 Full Name <i>Họ Tên người đăng ký</i>	護照證號 Passport No <i>Số hộ chiếu</i>	電話/行動電話 TEL/Cellphone <i>Số điện thoại</i>	
電子信箱 Email <i>Thư điện tử</i>	通訊地址 Mailing Address <i>Địa chỉ liên lạc</i>		
申訴內容 Information and Grounds for Appeal / Nội dung khiếu nại			
申請人簽名 Applicant's Signature / Người đăng ký ký tên			
申請日期 Application Date/ Ngày đăng ký	年(yyyy)	月(mm)	日(dd)
處理結果(申請人勿填) / Result of Appeal (Office Use Only) / Kết quả xử lý (người đăng ký không điền)			
複核審定日期 Date / Ngày phê duyệt	年(yyyy)	月(mm)	日(dd)

注意事項 Notes / Chú ý :

1. 申請者對於申請審核結果認為有損其權益情形時，可於公告錄取名單日起一周內，填寫申訴表並寄 Email : ifp@cute.edu.tw 向本校國際專修部提出申訴。
 Applicants may file an appeal with the International Foundation Program by filling out an appeal form and sending it to ifp@cute.edu.tw within one week from the date of the announcement of the admission result if they find that the results are detrimental to their rights.
Nếu người nộp đơn cho rằng kết quả xem xét đơn đăng ký gây bất lợi cho quyền và lợi ích của mình, người nộp đơn có thể điền vào mẫu đơn khiếu nại và gửi email đến: ifp@cute.edu.tw trong vòng một tuần kể từ ngày thông báo danh sách trúng tuyển vào Chương trình Dự bị Đại học Quốc tế.
2. 申訴案件以申請者本人為當事人，不受理其他人申訴。
 There will be no acceptance of anyone else other than the applicant, who is the subject of the complaint.
Người nộp đơn là đương sự trong vụ án kháng cáo, không chấp nhận kháng cáo của người khác.
3. 申訴以一次為限，逾期不受理。
 Appeal can only be filed once. NO application will be accepted if exceed the deadline.
Việc khiếu nại chỉ được giải quyết một lần, quá hạn sẽ không được chấp nhận.